

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỐT NỐT
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST

Ngày: 12.01.2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: ông Nguyễn Thanh Điền
- *Hội thẩm nhân dân*:
 1. Ông Nguyễn Viết Ngoan
 2. Ông Nguyễn Quốc Tuấn
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt tham gia phiên tòa*: bà Lê Thị Kim Xa - Kiểm sát viên.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Nhân - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, tp. Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1094/20202/QĐ.TA ngày 02.12.2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng H** sinh năm 1973
Cư ngụ: khu vực X, phường Y, quận T, tp. Cần Thơ.
 2. Bị đơn:
 - 2.1. Ông **Bùi Văn E** sinh năm 1955
 - 2.2. Bà **Nguyễn Thị T** sinh năm 1953
 - 2.3. Anh **Bùi Văn T** sinh năm 1977Cư ngụ: khu vực X, phường Y, quận T, tp. Cần Thơ.
- Đại diện hợp pháp của ông E: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953, cư ngụ khu vực X, phường Y, quận T, tp. Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền ngày 27.7.2022).
(bà H, bà T có mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại Đơn khởi kiện ngày 24.6.2022 và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H trình bày*: Từ ngày 22.11.2019 ảl bà có cho ông E/bà T vay nợ nhiều lần, cụ thể như sau: *Lần 1*: ngày 22.11.2019 ảl vay 15 chỉ vàng 24k; *Lần 2*: ngày 25.11.2019 ảl vay 20 chỉ vàng 24k; *Lần 3*: ngày 11.12.2019 ảl vay 10 chỉ vàng 24k; *Lần 4*: ngày 18.12.2019 ảl vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 5*: ngày 09.4.2020 ảl vay 10 chỉ vàng 24k; *Lần 6*: ngày 12.4.2020 ảl vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 7*: ngày

14.4.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 8*: ngày 18.4.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 9*: ngày 25.4.2020 âl (*nhuần*) vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 10*: ngày 22.4.2020 âl (*nhuần*) vay 06 chỉ vàng 24k và 2.000.000 đồng; *Lần 11*: ngày 25.4.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 12*: ngày 28.4.2020 âl (*nhuần*) vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 13*: ngày 02.5.2020 âl vay 02 chỉ vàng 24k và 3.000.000 đồng; *Lần 14*: Sáng ngày 04.5.2020 âl vay 01 chỉ vàng 24k và 3.000.000 đồng; *Lần 15*: Chiều ngày 04.5.2020 âl vay 10 chỉ vàng 24k; *Lần 16*: ngày 06.5.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 17*: ngày 07.5.2020 âl vay 02 chỉ vàng 24k; *Lần 18*: ngày 09.5.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k; *Lần 19*: ngày 15.5.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng; *Lần 20*: ngày 16.5.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k và 9.000.000 đồng; *Lần 21*: ngày 17.5.2020 âl vay 10 chỉ vàng 24k; *Lần 22*: ngày 22.5.2020 âl vay 10 chỉ vàng 24k; *Lần 23*: ngày 15.6.2020 âl vay 01 chỉ vàng 24k; *Lần 24*: ngày 22.6.2020 âl vay 7.000.000 đồng; *Lần 25*: ngày 19.7.2020 âl bà bảo lãnh cho ông E/bà T vay thế chấp 110.000.000 đồng từ ông Cao Hữu H. Do bị đơn không trả nợ mà bà phải trả thay nên bị đơn còn bà 110.000.000 đồng. Tổng cộng ông E bà T nợ bà 152 chỉ vàng 24k và 139.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu các bị đơn ông E, bà T và anh T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 152 chỉ vàng 24k và 139.000.000 đồng + tiền lãi tính theo quy định pháp luật kể từ ngày vay cuối cùng 19.7.2020 đến ngày xét xử vụ án.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02.12.2022 và quá trình giải quyết vụ kiện, bị đơn ông Bùi Văn E, bà Nguyễn Thị T (đại diện) trình bày:* Thừa nhận có vay nợ tiền/vàng như bà H yêu cầu. Cụ thể từ ngày 22.11.2019 (âl) ông E/bà T nhiều lần vay của bà H như sau: Ngày 22.11.2019 âl vay 15 chỉ vàng 24k, ngày 25.11.2019 âl vay 20 chỉ vàng 24k, ngày 11.12.2019 âl vay 10 chỉ vàng 24k, ngày 18.12.2019 âl vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 09.4.2020 âl vay 10 chỉ vàng 24k, ngày 12.4.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 14.4.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 18.4.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 25.4.2020 âl (*nhuần*) vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 22.4.2020 âl (*nhuần*) vay 06 chỉ vàng 24k và 2.000.000 đồng, ngày 25.4.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 28.4.2020 âl (*nhuần*) vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 02.5.2020 âl vay 02 chỉ vàng 24k và 3.000.000 đồng, Sáng ngày 04.5.2020 âl vay 01 chỉ vàng 24k và 3.000.000 đồng, Chiều ngày 04.5.2020 âl vay 10 chỉ vàng 24k, ngày 06.5.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 07.5.2020 âl vay 02 chỉ vàng 24k, ngày 09.5.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 15.5.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng, ngày 16.5.2020 âl vay 05 chỉ vàng 24k và 9.000.000 đồng, ngày 17.5.2020 âl vay 10 chỉ vàng 24k, ngày 22.5.2020 âl vay 10 chỉ vàng 24k, ngày 15.6.2020 âl vay 01 chỉ vàng 24k, ngày 22.6.2020 âl vay 7.000.000 đồng, ngày 19.7.2020 âl bà H bảo lãnh để bà vay thế chấp 110.000.000 đồng của ông Cao Hữu H, do bà H trả nợ thay nên bà còn nợ bà H số tiền trên.

Bà đồng ý trả cho bà H 152 chỉ vàng 24k và 139.000.000 đồng + tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử vụ án. Riêng anh Bùi Văn T không vay nợ nên yêu cầu không phải liên đới trả nợ.

** Đối với bị đơn anh Bùi Văn T:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ đương sự để thực hiện việc tự khai, để tham

gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do nên vụ án không tiến hành mở phiên họp đối với đương sự trên được theo quy định tại khoản 1 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên hòa giải nhưng giữa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ nguyên theo yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Nguyễn Thị T đồng ý trả nợ theo yêu cầu nguyên đơn; bị đơn anh Bùi Văn T vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

./ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng trình tự thủ tục luật định.

./ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Bùi Văn E, bà Nguyễn Thị T. Theo đó, buộc bị đơn ông E/bà T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H 152 chỉ vàng 24k và 139.000.000 đồng + tiền lãi tính từ ngày 19.7.2020 đến ngày xét xử vụ án theo quy định pháp luật; Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu nguyên đơn đối với bị đơn anh Bùi Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Nguyên/bị đơn thừa nhận có giao kết vay/cho vay tiền/vàng. Quá trình giao dịch, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn có đơn khởi kiện nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Bùi Văn T đã được Tòa án tổng đạt công khai các văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh Thuận vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

3.1. *Về giao dịch dân sự:* Do bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận có vay nợ của bà H nên có căn cứ xác định việc giao dịch giữa nguyên đơn với bị đơn là có thật.

3.2. *Về nghĩa vụ trả nợ:* Xét Hợp đồng vay: Với việc giao dịch của các đương sự có căn cứ xác định đây là “Hợp đồng vay tài sản” không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 điều 469 Bộ luật dân sự 2015. Như vậy trong trường hợp này, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng vay là có căn cứ chấp nhận.

3.3. *Về số tiền vay nợ gốc*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H và bị đơn bà Nguyễn Thị T thống nhất giữa bà H với ông E/bà T có thỏa thuận vay/cho vay nhiều lần, hiện nay ông E/bà T còn nợ bà Hạnh 152 chỉ vàng 24k và 139.000.000 đồng nên có cơ sở khẳng định giữa nguyên đơn với ông E/bà T có giao kết hợp đồng vay tài sản là sự thật.

Để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, bà H cung cấp tài liệu chứng cứ từ bút lục 51 đến 65 gồm: Biên nhận ngày 29.12.2021 (400.000 đồng), ngày 30.10.2020 (110.000 đồng), ngày 17.5.2020 (10 chỉ vàng), ngày 22.5.2020 (10 chỉ vàng), ngày 15.6.2020 (01 chỉ vàng), ngày 22.6.2020 (7.000.000 đồng), ngày 04.5.2020 (01 chỉ vàng và 3.000.000 đồng), ngày 04.5.2020 (10 chỉ vàng), ngày 06.5.2020 (05 chỉ vàng), ngày 07.5.2020 (02 chỉ vàng), ngày 09.5.2020 (05 chỉ vàng), ngày 15.5.2020 (05 chỉ vàng và 5.000.000 đồng), ngày 16.5.2020 (05 chỉ vàng và 9.000.000 đồng), ngày 12.4.2020 (05 chỉ vàng), ngày 18.4.2020 (05 chỉ vàng), ngày 25.4.2020 (05 chỉ vàng), ngày 22.4.2020 (05 chỉ vàng), ngày 17.4.2020 (05 chỉ vàng), ngày 22.4.2020 (06 chỉ vàng và 2.000.000 đồng), ngày 28.4.2020 (05 chỉ vàng), ngày 02.5.2020 (02 chỉ vàng và 3.000.000 đồng), ngày 22.11.2019 (15 chỉ vàng), ngày 25.11.2019 (20 chỉ vàng), ngày 11.12.2019 (10 chỉ vàng), ngày 18.12.2019 (05 chỉ vàng), ngày 09.4.2020 (10 chỉ vàng); Tờ thỏa thuận ngày 19.7.2020, ngày 21.7.2020, ngày 26.7.2020, ngày 29.7.2019 (trùng bl 54).

Theo đó thể hiện ông E/bà T vay của bà H tổng cộng 139.400.000 đồng và 152 chỉ vàng 24k. Quá trình giải quyết, nguyên đơn bà H và bị đơn bà T thừa nhận hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn 139.000.000 đồng và 152 chỉ vàng 24k nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, các bên thừa nhận từ ngày cho vay - vay đến nay bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn khoản nợ gốc và lãi nào nên có căn cứ buộc ông E/bà T có trách nhiệm trả cho bà H khoản tiền và vàng như trên (139.000.000 đồng và 152 chỉ vàng 24k)⁽¹⁾ là đúng quy định pháp luật và hoàn toàn có lợi cho bị đơn.

3.4. *Về tiền nợ lãi*: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả lãi từ ngày 19.7.2020 đến nay là 29 tháng tiền lãi với lãi suất 10%/năm (đương sự yêu cầu tính lãi theo tháng).

Xét các bên thỏa thuận hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 điều 469 Bộ luật dân sự. Như vậy trong trường hợp này, bên vay có nghĩa vụ trả toàn bộ lãi kể từ ngày vi phạm - ngày 19.7.2020. Theo đó, nguyên đơn cho rằng kể từ thời điểm cuối cùng giao kết hợp đồng vay (ngày 19.7.2020) đến nay, bị đơn chưa trả khoản nợ lãi nào cho nguyên đơn. Do đó, trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn và thừa nhận của bị đơn, Hội đồng xét xử xác định: bị đơn còn nợ tiền lãi nguyên đơn từ tháng 7.2020 đến nay là 29 tháng.

Do các bên không thống nhất về lãi suất nên lãi suất được áp dụng theo sự thỏa thuận của các bên tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo quy định tại khoản 1, 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, đại diện nguyên

đơn yêu cầu tính lãi suất 10%/năm là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

Theo đó, 29 tháng tiền lãi: $\{(139.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng}) \times 29 \text{ tháng}\} = 33.457.300 \text{ đồng}^{(2)}$.

Như vậy, tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: $^{(1)} + ^{(2)} = 172.457.300 \text{ đồng}$ và 152 chỉ vàng 24k.

[4]. *Đối với tài sản đảm bảo các bên tự nguyện thế chấp theo hợp đồng vay:*

Xét, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất chỉ đảm bảo giá trị pháp lý khi đáp ứng điều kiện đăng ký thế chấp theo quy định tại điều 320, 322 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29.12.2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23.7.2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, trong giao dịch này các bên không đảm bảo đúng quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm nên giao kết tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất giữa các bên là vô hiệu. Mặt khác, việc nguyên đơn quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Bùi Văn E là trái pháp luật nên cần buộc nguyên đơn có nghĩa vụ trả cho ông E/bà T giấy đất là phù hợp, hơn nữa Nguyên đơn đồng ý tự nguyện trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000821 ngày 22.4.1998 do UBND quận T cấp cho hộ ông Bùi Văn E đứng tên quyền sử dụng khi bị đơn hoàn thành nghĩa vụ trả tiền vay nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên.

[5] *Về nghĩa vụ liên đới trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn:* Do nguyên đơn không chứng minh được anh T vay nợ nên không có căn cứ buộc đương sự liên đới trả nợ. Vì vậy Hội đồng xét xử không thỏa mãn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với anh T.

Đối với ý kiến của bị đơn: Bị đơn chỉ đồng ý trả nợ nhưng cho rằng hiện nay đang khó khăn về kinh tế nên không có khả năng trả, yêu cầu trả dần đến khi dứt nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, các bên giao kết hợp đồng dân sự, nhưng bị đơn không trả được nợ nên vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Mặt khác, yêu cầu trả dần của bị đơn không thuộc phạm vi giải quyết của Hội đồng xét xử mà được xem xét giải quyết tại giai đoạn thi hành án. Do đó bị đơn yêu cầu trả dần trên cơ sở nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

./ Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí giá ngạch. Do ông Bùi Văn E, sinh năm 1955, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953 (trên 60 tuổi) được miễn án phí dân sự do thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

/ Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điều 147 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 357, điều 463, điều 466, điều 468, điều 469, điều 470 Bộ luật dân sự 2015.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H đối với các bị đơn.

Buộc ông Bùi Văn E, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 172.457.300 đồng và 152 chỉ vàng 24k.

Trong đó: + 139.000.000 đồng nợ gốc.

+ 33.457.300 đồng nợ lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H có trách nhiệm trả lại ông E/bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) số 000821 ngày 22.4.1998 do UBND quận T cấp cho hộ Bùi Văn E đứng tên quyền sử dụng - đất tại ấp X, xã Y nay là khu vực X, phường Y, quận T, tp. Cần Thơ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H đối với bị đơn anh Bùi Văn T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

/ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Bùi Văn E, bà Nguyễn Thị T.

/ Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H được nhận lại tiền tạm ứng án phí 20.385.000 đồng theo biên lai thu số 0004681 ngày 20.10.2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, tp. Cần Thơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương để yêu cầu Tòa án nhân dân tp. Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án và cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ.
- VKSND quận T
- THA quận T.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Điền